CÔNG TY CỔ PHẦN SARA VIỆT NAM

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN SARA VIỆT NAM
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Phường Yên Sở, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN SARA VIỆT NAM, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0101476469
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.04.29 18:58:42+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.1.3

CÔNG TY CỔ PHẦN SARA VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ I NĂM 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			0	0
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**90,935,161,488**	**84,258,029,779**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**3,628,393,884**	**3,717,219,931**
1. Tiền	111		3,628,393,884	3,717,219,931
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		-	-
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**27,732,485,285**	**28,091,068,670**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		26,856,299,586	26,975,796,002
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		587,193,288	612,323,599
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		3,913,017,580	1,243,000,000
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136			2,873,242,238
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		(3,624,025,169)	(3,613,293,169)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**58,103,443,888**	**49,889,416,728**
1. Hàng tồn kho	141		58,103,443,888	49,889,416,728
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		-	
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		-	-
VI.Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**1,470,838,431**	**2,560,324,450**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		196,874,465	132,232,179
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		1,273,963,966	2,428,092,271

3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**687,070,590,796**	**690,545,281,564**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**175,000,000**	**120,000,000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		15,000,000	120,000,000
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		160,000,000	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215		-	-
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
II.Tài sản cố định	**220**		**4,369,053,632**	**4,774,419,692**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		3,565,935,368	3,971,301,428
- Nguyên giá	222		10,046,903,390	10,046,903,390
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(6,480,968,022)	(6,075,601,962)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		803,118,264	803,118,264
- Nguyên giá	228		1,540,000,000	1,540,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(736,881,736)	(736,881,736)
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởn	232		-	-
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thà	233		-	-
- Nguyên giá	234		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	235		-	-
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**18,049,300,893**	**18,049,300,893**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		18,049,300,893	18,049,300,893

VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**663,339,781,139**	**666,456,713,049**
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		645,282,600,000	649,665,600,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		27,458,000,000	24,040,000,000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(9,400,818,861)	(7,248,886,951)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**1,137,455,132**	**1,144,847,930**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		1,137,455,132	1,144,847,930
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**778,005,752,284**	**774,803,311,343**
NGUỒN VỐN			**0**	**0**
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**117,826,894,311**	**109,683,343,811**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**117,826,894,311**	**109,683,343,811**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		26,768,114,938	20,161,672,635
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		16,589,629,132	15,622,051,880
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		1,733,329,697	2,211,861,891
5. Phải trả người lao động	315		1,521,928,299	770,499,292
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		759,680,000	643,173,151
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		0	0
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		0	0
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		23,024,053,503	22,617,192,520
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		47,375,184,155	47,601,917,855
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		0	0
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		54,974,587	54,974,587
14. Quỹ bình ổn giá	324		0	0
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		0	
II. Nợ dài hạn	**330**		**0**	**0**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		0	0
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		0	0

5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		0	0
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		0	0
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		0	0
8. Phải trả dài hạn khác	338		0	0
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		0	
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		0	0
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		0	0
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		0	0
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		0	0
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		0	0
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**660,178,857,973**	**665,119,967,532**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		431,999,740,000	431,999,740,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		431,999,740,000	431,999,740,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn	412		(193,750,000)	(193,750,000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		4,403,157,440	5,461,842,017
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2,863,107,311	2,863,107,311
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		221,106,603,222	224,989,028,204
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		224,989,028,204	224,001,476,474
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		(3,882,424,982)	987,551,730
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**778,005,752,284**	**774,803,311,343**

Lập, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Trần Thị Thanh Hương	Phạm Thị Minh Thư	Nguyễn Minh Tâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ I NĂM 2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ I/2026	QUÝ I/2025	Lũy kế từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Lũy kế từ 01/01/2026 đến 31/03/2026
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.01	**785,079,146**	**22,979,112,954**	**785,079,146**	**22,979,112,954**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch	**10**		**785,079,146**	**22,970,112,954**	**785,079,146**	**22,970,112,954**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	421,668,482	19,996,411,050	421,668,482	19,996,411,050
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**363,410,664**	**2,973,701,904**	**363,410,664**	**2,973,701,904**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu	21	VI.04	0		0	
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.05	33,358	282,060	33,358	282,060
8. Chi phí tài chính	*23*		2,507,760,952	1,854,033,127	2,507,760,952	1,854,033,127
- Chi phí đi vay	24		0	563,557,486	0	563,557,486
9. Chi phí bán hàng	25	VI.06	428,783,745	104,907,408	428,783,745	104,907,408
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07	1,347,770,235	1,003,285,654	1,347,770,235	1,003,285,654
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**-3,920,870,910**	**11,757,775**	**-3,920,870,910**	**11,757,775**
12. Thu nhập khác	31		2,693,127	0	2,693,127	0
13. Chi phí khác	32	VI.08	531,376	48,174	531,376	48,174
14. Lợi nhuận khác	40		2,161,751	-48,174	2,161,751	-48,174
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**-3,918,709,159**	**11,709,601**	**-3,918,709,159**	**11,709,601**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	0	2,341,920		2,341,920
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Tổng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**-3,918,709,159**	**9,367,681**	**-3,918,709,159**	**9,367,681**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.10	-90	0	-90	0
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-90	0	-90	0

Lập, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Trần Thị Thanh Hương	Phạm Thị Minh Thư	Nguyễn Minh Tâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

QUÝ I NĂM 2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1,912,100,146	43,795,176,213
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(2,424,485,733)	(41,718,878,396)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(42,810,984)	(2,512,326,450)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(534,421,332)	(563,557,486)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		292,850,000	207,455,048,897
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(238,500,843)	(3,730,851,847)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(1,035,268,746)**	**202,724,610,931**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(238,738,600,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		965,000,000	4,316,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**965,000,000**	**(234,422,600,000)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền thu từ đi vay	33		2,170,000,000	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2,261,717,898)	34,634,002,160
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	(4,247,151,783)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(91,717,898)**	**30,386,850,377**

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**(161,986,644)**	**(1,311,138,692)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		3,790,380,528	9,728,935,114
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**		**3,628,393,884**	**8,417,796,422**

Lập, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Trần Thị Thanh Hương	Phạm Thị Minh Thư	Nguyễn Minh Tâm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** Công ty cổ phần.
2. **Lĩnh vực kinh doanh** Thương mại và Dịch vụ.
3. **Ngành nghề kinh doanh**
   - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
   Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;
   - Mua bán vật tư tiêu hao, phim ảnh, hóa chất y tế;
   - Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
   - Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển
   Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị y tế.

4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** Trong vòng 12 tháng
5. **Danh sách các công ty con được hợp nhất:**

Các Công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ vốn góp thực tế	Ngành nghề kinh doanh chính
Công ty Cổ phần sản xuất thiết bị công nghệ cao Hạ Long Osaka	Lô A15, Cụm công nghiệp Nam Sơn, Xã Ba Chẽ, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam	99%	Bán buôn máy móc, thiết bị y tế
Công ty Cổ phần liên kết sản xuất Việt Nam Nhật Bản	Khu Công Nghiệp Sông Hậu - Giai đoạn 1, Xã Châu Thành, TP Cần Thơ, Việt Nam	98,22%	Sản xuất vật tư y tế, đóng gói hóa chất
Công ty cổ phần sản xuất phần mềm Y Tế Việt	35 BT5 Khu Đô thị Pháp Vân, Phường Yên Sở, TP Hà Nội, Việt Nam	98%	Lập trình máy tính, hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin
Công ty Cổ phần Phòng Khám Tân Triều	Tầng 1,2 số 1 Phúc Thịnh, Cầu Bươu, Phường Kiến Hưng, TP Hà Nội, Việt Nam	98%	Phòng khám đa khoa chuẩn đoán hình ảnh
Công ty Cổ phần Phòng khám Healthcare Hậu Giang	Số 16, đường số 14, Khu vực 4, Phường Vị Thanh, TP Cần Thơ, Việt Nam	98%	Phòng khám đa khoa chuẩn đoán hình ảnh
Công ty Cổ phần Phòng khám Healthcare Sóc Trăng	Tầng trệt số 438 đường Lê Duẩn, khóm 4, Phường Phú Lợi, TP Cần Thơ, Việt Nam	98%	Phòng khám đa khoa chuẩn đoán hình ảnh

Các công ty con, công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban lãnh đạo đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính .

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sara Việt Nam (công ty mẹ) và công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chí phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán và nguyên tắc hạch toán chênh lệch tỷ giá

Công ty có phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ JPY; USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm. Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh có đầy đủ chứng từ hợp lý hợp lệ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo qui định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào cuối năm khi có sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại vật tư, hàng hóa, sản phẩm tồn kho theo qui định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu...

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được Tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá Tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi Tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại Tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Máy móc thiết bị	05

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, và chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí thực tế phát sinh phải được quyết toán với chi phí phải trả đã trích trước, chênh lệch sẽ được hoàn nhập hoặc hạch toán tiếp vào chi phí.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, trích lập các quỹ, chia cổ tức

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối

Ghi nhận kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không con nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng./.

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó./.

c) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn./.

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

15. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

16. Nợ phải trả tài chính

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

17. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số đầu năm	Số cuối kỳ
Tiền mặt	3,158,980,106	3,575,172,983
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	558,239,825	53,220,901
Cộng	**3.717.219.931**	**3,628,393,884**

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Số đầu năm		Số cuối kỳ	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
1	Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Thủ Đức			11,550,000	
2	Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Quận 5			11,550,000	
3	Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Sóc Trăng			11,550,000	
4	Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Ngã 7			11,550,000	
5	Công ty cổ phần Minh Minh Tâm			326,780,162	
6	Công ty cổ phần Vinam	8,520,640,000		8,072,500,000	
7	Công ty TNHH Kiến Tạo	254,873,402		134,333,681	
8	Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Tân An	11,550,000		11,550,000	
9	Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Biên Hòa	11,550,000		11,550,000	
10	JWB CO.,LTD	13,026,990,531		13,026,990,531	
11	KYOTO F&B Co., LTD	4,939,649,054		4,939,649,054	
12	Đối tượng khác	210,543,015		286,746,158	
		26,975,796,002		**26,856,299,586**	

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Trả trước cho người bán ngắn hạn	Số đầu năm		Số cuối kỳ	
		Gía trị	Dự phòng	Gí trị	Dự phòng
1	Công ty TNHH Hưng Thịnh LS	224,162,000		224,162,000	
2	Công ty TNHH MTV Thương mại Thịnh Lộc			139,561,360	
3	Các đối tượng khác	206,261,599		41,569,928	
4	Công ty Cổ phần Phòng khám Medicare Cần Thơ	181,900,000		181,900,000	
	Cộng	**612,323,599**	**0**	**587,193,288**	

4. Các khoản phải thu khác

a) Ngắn hạn

	Số đầu năm		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	36,329,909	0	36,329,909	-
Ký cược, ký quỹ	140,202,441		32.500.000	
Cho vay khác			1.119.000.000	
Phải thu khác	0	-	225.187.671	-

	Số đầu năm		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Cộng	**176,529,909**	-	**3.913.017.580**	-

b) **Dài hạn**

	Số đầu năm		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Các khoản phải thu khác	120.000.000	-	15.000.000	-
Cộng	**120.000.000**	-	**15.000.000**	-

5. Hàng tồn kho

	Số đầu năm		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	99,992,706	-	99,992,706	-
Thành phẩm	166,129,159	-	166,129,159	-
Hàng hóa	49,623,294,863	0	**57,837,322,023**	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
Cộng	**49,889,416,728**	**0**	**58,103,443,888**	

6. Chi phí trả trước

	Số đầu năm	Số cuối kỳ
Các chi phí trả trước ngắn hạn	132.232.179	196,874,465
	Số cuối năm	**Số cuối kỳ**
Các chi phí trả trước dài hạn	1.144.847.930	1,137,455,132
Cộng	**1.144.847.930**	**1,137,455,132**

7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	**10.046.903.390**	-	**10.046.903.390**
Giảm do thoái vốn	-	-	-
Giảm do thanh lý	-	-	-
Mua trong năm			
Số cuối kỳ	**10.046.903.390**	-	**10.046.903.390**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	-
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	**4,296,476,212**	-	**4,296,476,212**
Khấu hao trong kỳ	2,184,491,810		2,184,491,810
Giảm do thoái vốn	-	-	-
Giảm do thanh lý	-	-	-
Số cuối kỳ	**6,480,968,022**	-	**6,480,968,022**
Giá trị còn lại			

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Số đầu năm	5,750,427,178	-	5,750,427,178
Số cuối kỳ	**3,565,935,368**	-	**3,565,935,368**

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào tài sản cố định	Số cuối kỳ
Tài sản dở dang	18,049,300,893	-	-	18.049.300.893
Cộng	**18.049.300.893**	-	-	**18.049.300.893**

9. Đầu tư vào Công ty liên kết

Là các khoản đầu tư vào chuỗi các Công ty liên kết để thực hiện thành lập các phòng khám và các trung tâm xét nghiệm trên khắp cả nước. Chi tiết các khoản đầu tư tại ngày 31/03/2026 như sau:

STT	Đầu tư vào công ty liên kết	Giá gốc	Trích lập dự phòng
1	Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Trà Vinh	9,000,000,000	
2	Công ty CP Famicare Vĩnh Long	9,000,000,000	
3	Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Vĩnh Long	9,000,000,000	
4	Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Tiền Giang	9,000,000,000	
5	Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Đồng tháp	9,000,000,000	
6	Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab An Giang	9,000,000,000	
7	Công ty CP Famicare Kiên Giang	9,000,000,000	
8	Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Kiên Giang	9,000,000,000	
9	Công ty CP FamiCare Pháp Vân	9,000,000,000	
10	Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Pháp Vân	9,000,000,000	
11	Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Quảng Bình	9,000,000,000	
12	Công ty CP Famicare Quảng Bình	9,000,000,000	
13	Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Hà Tĩnh	9,000,000,000	
14	Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Vĩnh Phúc	9,000,000,000	
15	Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Hải Dương	9,000,000,000	
16	Công ty CP Famicare Hưng Yên	2,035,000,000	
17	Công ty CP Famicare Tuyên Quang	4,633,200,000	
18	Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Tuyên Quang	9,000,000,000	
19	Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Hưng Yên	9,000,000,000	
20	Công ty CP Famicare Hải Dương	9,000,000,000	
21	Công ty CP Famicare Bạc Liêu	9,000,000,000	
22	Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Bạc Liêu	9,000,000,000	
23	Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Gò Vấp	9,000,000,000	
24	Công ty CP Fami Đồng Nai (Biên Hoà)	3,000,000,000	
25	Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Bắc Ninh	9,000,000,000	
26	Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Hải Phòng	9,000,000,000	

27	Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Tân An	9,000,000,000	
28	Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Biên Hòa	9,000,000,000	
29	Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Quận 5	9,000,000,000	
30	Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Tây Ninh	9,000,000,000	
31	Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Kon Tum	9,000,000,000	
32	Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Bình Dương	13,500,000,000	
33	Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Đà Nẵng	13,500,000,000	
34	Công ty CP Famicare Đà Nẵng	4,500,000,000	
35	Công ty CP Famicare Hà Tĩnh	4,500,000,000	
36	Công ty CP Famicare Nghệ An	4,500,000,000	
37	Công ty CP Famicare Bắc Ninh	4,500,000,000	
38	Công ty CP Famicare Hải Phòng	4,500,000,000	
39	Công ty CP Famicare Ninh Bình	4,500,000,000	
40	Công ty CP Famicare Hòa Bình	4,200,000,000	
41	Công ty CP Famicare Sóc Trăng	4,200,000,000	
42	Công ty CP Famicare 3/2	4,200,000,000	
43	Công ty CP Famicare Gò Vấp	4,200,000,000	
44	Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Quảng Ngãi	13,800,000,000	
45	Công ty CP Famicare Quảng Ngãi (Nguyễn Trãi)	4,200,000,000	
50	Công ty CP Famicare Bình Định	4,200,000,000	
51	Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Bình Định	9,800,700,000	
52	Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Đắk Lắk	9,600,000,000	
53	Công ty CP Famicare Đắk Lắk	4,100,000,000	
54	Công ty CP Famicare Hữu Nghị	4,100,000,000	
55	Công ty CP Famicare Trà Vinh	4,100,000,000	
56	Công ty CP Famicare Tiền Giang	4,100,000,000	
57	Công ty CP Famicare Đồng Tháp	4,100,000,000	
58	Công ty CP Famicare An Giang	4,100,000,000	
59	Công ty CP Famicare Vĩnh Phúc	4,100,000,000	
60	Công ty CP Famicare Long An	4,100,000,000	
61	Công ty CP Famicare Q5	3,160,600,000	
62	Công ty CP Famicare Tây Ninh	3,526,300,000	
63	Công ty CP Famicare Kontum	4,100,000,000	
64	Công ty CP Famicare Thủ dầu 1	4,100,000,000	
65	Công ty CP Famicare Gia Lai	4,100,000,000	
66	Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Quảng Trị	9,300,000,000	
67	Công ty CP Famicare Quảng Trị	1,300,000,000	
68	Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Quảng Nam	9,300,000,000	
69	Công ty CP Famicare Quảng Nam	1,000,000,000	
70	Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Đắc Nông	9,300,000,000	

71	Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Vĩnh Yên	10,208,300,000	
72	Công ty CP Famicare Vĩnh Yên	500,000,000	
73	Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Bắc Kan	13,800,000,000	
74	Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Hà Giang	13,800,000,000	
75	Công ty CP Famicare Hà Giang	4,600,000,000	
76	Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Nam Định	13,800,000,000	
77	Công ty CP Famicare Nam Định	4,600,000,000	
78	Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Thái Bình	13,800,000,000	
79	Công ty CP Famicare Thái Bình	4,600,000,000	
80	Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Thủ Đức	9,900,000,000	
85	Công ty CP Famicare Vũng Tàu	4,600,000,000	
86	Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Cà Mau	10,600,000,000	
87	Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Phú yên	10,400,000,000	
88	Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Sơn La	10,500,000,000	
89	Công ty CP Famicare Sơn La	4,600,000,000	
90	Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Khánh Hòa	7,800,000,000	
91	Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Điện Biên	12,790,000,000	
92	Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Lạng Sơn	7,800,000,000	
93	Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Bắc Giang	7,800,000,000	
94	Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Thanh Hóa	5,054,000,000	
95	Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Thái Nguyên	2,074,500,000	
96	Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Ninh Thuận	7,800,000,000	
97	Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Cao Bằng	7,800,000,000	
111	Công ty CP Famicare Bình Phước	100,000,000	
	Cộng	**645,382,600,000**	**-4,719,895,104**

10. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số đầu năm		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	***24,040,000,000***		***27,458,000,000***	-
Công ty Cổ phần Phòng Khám Medicare Hữu Nghị	4.640.000.000		4.640.000.000	-
Công ty Cổ phần Phòng Khám Medicare Ninh Bình	4.800.000.000		4.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Phòng Khám Ba Đình	4.700.000.000		4.700.000.000	-
Công ty Cổ phần Phòng Khám Nghệ An	4.800.000.000		4.800.000.000	-
Công ty Cổ phần TTXN Golab Vũng Tàu			3.418.000.000	
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Gia Lai	5.100.000.000		5.100.000.000	
Cộng	**24,040,000,000**		**27,458,000,000**	**(673,238,583)**

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Phải trả người bán ngắn hạn	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1	Công ty Cổ phần môi trường y tế Công Nghệ Cao		2,470,000,000
2	Công ty CP Kanpeki Nhật bản	71,798,460	
3	Công ty Cổ phần Sara Phú Thọ	1,178,750,000	1,178,750,000
4	JWB CO.,LTD	2,894,578,790	2,894,578,790
5	Công ty Cổ phần đầu tư Bệnh viện SaRa	9,658,620,000	13,201,280,000
6	Công ty TNHH Thiết bị và dụng cụ Y Khoa 3P	1,268,700,000	1,268,700,000
7	Công ty CP PK Hòa Bình	3,927,000,000	3.927.000.000
8	Các đối tượng khác	1,162,225,385	1,827,806,148
	Cộng	**20,161,672,635**	**26,768,114,938**

12. Người mua trả tiền trước

	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1	CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM GOLAB THANH HÓA		942,000,000
2	CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM GOLAB THÁI BÌNH	726,132,000	726,132,000
3	CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM GOLAB HUẾ	726,132,000	726,132,000
4	CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM GOLAB BÌNH PHƯỚC	726,132,000	726,132,000
5	CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM GOLAB NINH THUẬN	726,132,000	726,132,000
6	CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM GOLAB THÁI NGUYÊN	726,132,000	726,132,000
7	CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM GOLAB LẠNG SƠN	1,440,000,000	1,440,000,000
8	CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM GOLAB YÊN BÁI	726,132,000	726,132,000
9	CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM GOLAB HƯNG YÊN	6,300,000,000	6,300,000,000
10	CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM GOLAB QUẢNG NGÃI	3,500,000,000	3,500,000,000
11	CÁC ĐỐI TƯỢNG KHÁC	25,259,880	50,837,131
	Cộng	**15,622,051,880**	**16,589,629,132**

13.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Phát sinh trong kỳ			Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Giảm do thoái vốn	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	5,067,587	-	39,253,958	39,253,958		276.931.801	-

	Số đầu năm		Phát sinh trong kỳ			Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Giảm do thoái vốn	Phải nộp	Phải thu
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,704,466,858	-	-	-	-	995.995.939	-
Thuế thu nhập cá nhân	40,606,974	-	3,829,840	20,641,562		23,795,252	-
Các loại thuế khác	-	-	118,497	118,497		-	-
Cộng	**1,750,141,419**	-	**60,014,017**	**60,014,017**	-	**1,733,329,697**	-

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Doanh thu bán vật tư, thiết bị y tế	5%
- Doanh thu cung cấp dịch vụ xét nghiệm, chiếu, chụp liên kết với các bệnh viện	Không chịu thuế
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ khác	10%
- Doanh thu xuất khẩu	0%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

14. Phải trả ngắn hạn khác

	Số đầu năm	Số cuối kỳ
Kinh phí công đoàn	9.608.573	9,608,573
Bảo hiểm xã hội	102,246,387	107,489,760
Bảo hiểm y tế	16,567,200	17,196,345
Bảo hiểm thất nghiệp	7,327,800	7,973,435
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	22,481,442,560	759,680,000
Cộng	**22,617,192,520**	**1.044.216.226**

15. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	**431.999.740.000**	**(193.750.000)**	**2.863.107.311**	224,001,476,474	5.410.685.024	**664.081.258.809**
Lãi trong năm trước	-	-	-	987,551,730	140,156,993	664.081.258.809
Tăng khác	-	-	-	-		1,127,708,723
Chi phí tăng vốn	-	-	-	-		
Cổ tức	-	-	-		-89,000,000	-89,000,000
Giảm khác	-	-	-			
Số dư cuối kỳ năm trước	**431.999.740.000**	**(193.750.000)**	**2.863.107.311**	**224,989,028,204**	**5,461,842,017**	**665,119,967,532**
Số dư đầu năm nay	431.999.740.000	(193.750.000)	2.863.107.311	224,989,028,204	4,752,156,992	664,806,038,051
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	(3,882,424,982)	(36,284,177)	(3,918,709,159)
Tăng, giảm do thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	-	-	-	-	-
Chi phí tăng vốn	-	-	-	-	-	-
Cổ tức	-	-	-	-	-	-
Tăng, giảm do do hợp nhất	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**431.999.740.000**	**(193.750.000)**	**2.863.107.311**	**221,106,603,222**	**4.715.872.815**	**660,178,857,973**

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	43.199.974	43.199.974
- *Cổ phiếu phổ thông*	*43.199.974*	*43.199.974*
- *Cổ phiếu ưu đãi*		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	43.199.974	43.199.974
- *Cổ phiếu phổ thông*	*43.199.974.*	*43.199.974.*
- *Cổ phiếu ưu đãi*		-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

V.THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

a. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	31/03/2026	31/03/2025
Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ	785,079,146	22,970,112,954
Các khoản giảm trừ doanh thu	0	
Cộng	**785,079,146**	**22,970,112,954**

b. Giá vốn hàng bán

	31/03/2026	31/03/2025
Giá vốn của hàng hóa đã bán	421,668,482	19,996,411,050
Cộng	**421,668,482**	**19,996,411,050**

c. Doanh thu hoạt động tài chính

	31/03/2026	31/03/2025
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	33,358	282,060
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	**33.358**	**282,060**

d. Chi phí tài chính

	31/03/2026	31/03/2025
Chi phí tài chính	2,507,760,952	729,207,637
Cộng	**2,507,760,952**	**729,207,637**

e. Chi phí bán hàng

	31/03/2026	31/03/2025
Chi phí bán hàng	428,783,745	104,907,408
Cộng	**428,783,745**	**104,907,408**

f. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	31/03/2026	31/03/2025
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,347,770,235	1,003,285,654
Cộng	**1,347,770,235**	**1,003,285,654**

g. Chi phí khác

	31/03/2026	31/03/2025
Chi phí khác	531,376	48,174
Cộng	**531,376**	**48,174**

h.Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	31/03/2026	31/03/2025
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(3,882,424,982)	11,709,601

	31/03/2026	31/03/2025
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Phạt nộp chậm thuế, bảo hiểm		-
Lãi lỗ do hợp nhất		
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Cổ tức lợi nhuận được chia		
Thu nhập chịu thuế	-	
Lỗ công ty mẹ được quyết toán riêng	-	
Thu nhập miễn thuế tại công ty con	0	0
Thu nhập tính thuế	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	-	-
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	-	-
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		**2,341,925**

i.Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	31/03/2026	31/03/2025
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(3,882,424,982)	9,367,681
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	43.199.974	43.199.974
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(90)**	-

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	31/03/2026	31/03/2025
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	43.199.974	43.199.974
Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành trong năm	-	-
Ảnh hưởng do tăng vốn từ lợi nhuận sau thuế	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	**43.199.974**	**43.199.974**

Lập ngày 28 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Thị Thanh Hương	Phạm Thị Minh Thư	Nguyễn Minh Tâm